

TCVN

TIÊU CHUẨN VIỆT NAM

TCVN 1580 - 1993

VỖ HỌC SINH

Soát xét lần 2

HÀ NỘI 1993

VỞ HỌC SINH

School copybooks

Tiêu chuẩn này áp dụng cho vở viết dùng cho học sinh phổ thông.

1 Phân loại và kích thước cơ bản

Vở học sinh được phân loại theo kích thước, số trang và dòng kẻ.

1.1 Theo kích thước có loại vở

160x205 mm

170x250 mm

Sai lệch về chiều ngang và chiều dọc cho phép ± 2 mm

1.2 Theo số trang giấy trong các quyển vở không kể bìa có các loại vở 32, 48, 80, 96 trang.

1.3 Theo các kiểu kẻ có các loại vở kẻ ngang và kẻ ô li.

2 Yêu cầu kỹ thuật

2.1 Giấy dùng để sản xuất vở học sinh không được nhăn, gấp, bẩn, thủng, rách và phải theo đúng các qui định hiện hành.

2.2 Kích thước các đường kẻ của vở phải theo qui định trong bảng 1.

Bảng 1

mm

Tên chỉ tiêu	Vở kẻ ngang	Vở kẻ ô li	Sai lệch cho phép
1. Chiều rộng tối đa của đường kẻ dòng.	0,45	0,45	-
2. Chiều rộng tối đa của đường kẻ ô li.	-	0,20	-
3. Khoảng cách giữa hai đường kẻ dòng.	7	8	$\pm 0,20$
4. Khoảng cách giữa hai đường kẻ ô li.	-	2	-
5. Khoảng cách từ mép trên trang giấy tới đường kẻ thứ nhất.	17	14	$\pm 2,0$
6. Khoảng cách từ đường kẻ cuối cùng tới mép dưới trang giấy.	14	12	$\pm 2,0$

2.3 Vở kẻ ô li: Đường kẻ thứ nhất của trang vở là đường kẻ dòng hoặc trên đường kẻ dòng đầu tiên là 3 đường kẻ ô li.

Dưới đường kẻ dòng cuối cùng có thêm 2 đường kẻ li

2.4 Đường kẻ lẻ rộng-tối-đa là 0,45-mm và cách-mép bên trái trang-giấy 25 ± 3 mm.

2.5 Màu của các đường kẻ dòng và kẻ li là màu xanh, màu tím hoặc màu nâu. Màu của đường kẻ lẻ là màu xanh, màu nâu, màu tím hoặc màu đỏ.

2.6 Các đường kẻ phải đều mực, rõ nhưng không đậm, nhòe, không đứt quãng, không dày mực thành đường kẻ phụ. Đường kẻ dòng và đường kẻ li phải được phân biệt rõ ràng. Không in sót trang, sót đường kẻ. Cho phép số trang giấy bị in sót một đường kẻ dòng không lớn hơn.

- 4 trang đối với vở 32 và 48 trang

- 8 trang đối với vở 80 và 96 trang

Các đường kẻ phải thẳng, song song với mép vở và phải chạy tới mép vở. Đường kẻ dòng ở mặt trước và mặt sau của một tờ giấy phải trùng nhau, cho phép sai lệch 0,5 mm.

Đường kẻ dòng trên hai trang giấy khi mở vở phải thẳng hàng, cho phép sai lệch $\pm 2,0$ mm.

2.7 Vở phải được xén ngắn gọn, không dính lé, mặt xén phẳng, không gợn sóng, vết xén ngang và dọc vuông góc với nhau.

Cho phép sai lệch về độ xiên không quá 1,5 mm.

2.8 Mỗi quyển vở được đóng bằng hai ghim hoặc bằng chỉ cách hai mép vở từ 35 - 45 mm. Ghim hoặc chỉ đóng phải bền chắc, bảo đảm đóng đúng giữa sống vở. Ghim không được gỉ, đầu ghim phải gập sát vào giấy.

Cho phép đóng chệch sống vở :

- 0,5 mm đối với vở 32, 48 trang

- 1 mm đối với vở 80, 96 trang

2.9 Giấy làm bìa vở không được nhân gấp: bán và có khối lượng 1 m² :

- Từ 80 - 100 g/m² dùng để đóng vở 32, 48 trang

- Từ 100 - 120 g/m² dùng để đóng vở 80, 96 trang

Bìa có thể được trang trí hoặc không trang trí. Kích thước của bìa bằng kích thước của vở.

3 Phương pháp thử

3.1 Kiểm tra chất lượng giấy để sản xuất vở và giấy làm bìa vở theo TCVN 1270 - 72; TCVN 1862 - 76 + TCVN 1868 - 76.

3.2 Kiểm tra kích thước và yêu cầu kỹ thuật bằng mắt, bằng thước đo chiều dài, bằng thước eke và bằng kính lúp.

3.3 Lô hàng là số lượng vớ cùng kích thước, cùng số trang, cùng kiểu kẻ, cùng hạng chất lượng, do một cơ sở sản xuất và cùng một lần giao nhận.

Mẫu kiểm tra được lấy từ 1% số kiện của một lô hàng, nhưng không ít hơn hai kiện.

Mỗi kiện lấy ra một nửa số súc có trong kiện

Từ số súc này lấy ra một số lượng vớ thích hợp ứng với số lượng của từng lô, tính bằng quyền theo bảng 2.

3.3.1 Lấy mẫu kiểm tra lần thứ nhất

- Nếu số vớ không đạt tiêu chuẩn (ký hiệu k_1) bằng hoặc nhỏ hơn số chấp nhận (C_1) ($k_1 \leq C_1$) thì lô hàng được chấp nhận.

- Nếu số lượng không đạt tiêu chuẩn (k_1) bằng hoặc lớn hơn số bác bỏ (B_1) ($k_1 \geq B_1$) thì lô hàng không được chấp nhận.

- Nếu số vớ không đạt tiêu chuẩn (k_1) lớn hơn số chấp nhận (C_1) nhưng nhỏ hơn số bác bỏ (B_1) ($C_1 < k_1 < B_1$) thì phải tiến hành lấy mẫu kiểm tra lần thứ 2.

3.3.2 Lấy mẫu kiểm tra lần thứ 2.

Nếu vớ không đạt tiêu chuẩn trong lần lấy mẫu kiểm tra lần thứ 2 (k_2) và số vớ không đạt tiêu chuẩn trong lần lấy mẫu kiểm tra lần thứ nhất (k_1) cộng lại mà nhỏ hơn hoặc bằng số chấp nhận (C_2); ($k_1 + k_2 \leq C_2$) thì lô hàng được chấp nhận, nếu bằng hoặc lớn hơn số bác bỏ (B_2); ($k_1 + k_2 \geq B_2$) thì lô hàng không được chấp nhận.

Cỡ lô N (Tính bằng quyển)	Số lần lấy mẫu kiểm tra	Cỡ mẫu n_1	Cỡ mẫu tổng cộng	Số chấp nhận C	Số bác bỏ E
151 - 280	1	20	20	3	7
	2	20	40	8	9
281 - 500	1	32	32	5	9
	2	32	64	12	13
	1	50	50	7	11
501 - 1200	2	50	100	18	19
1201 - 3200	1	80	80	11	16
3201 - 10.000	2	80	160	26	27
	1	125	125	11	16
	2	125	250	26	27
10.001 - 35.000	1	200	200	11	16
35.001 - 150.000	2	200	400	26	27
	1	315	315	↑	↑
	2	315	630	↑	↑
150.001 - 500.000	1	500	500	↑	↑
	2	500	1000	↑	↑
	1	800	800	↑	↑
≥ 500 001	1	800	800	↑	↑
	2	600	1600	↑	↑

4 Bao gói, ghi nhãn, vận chuyển và bảo quản

4.1 Vỏ được gói thành súc. Số vỏ trong một súc qui định như sau :

Vỏ 32 trang : 50 quyển

Vỏ 48 trang : 25 quyển

Vờ 80 và 96 trang 20 quyển

4.2 Súc vờ được gói kín, vuông vắn và dán chặt hai đầu.

4.3 Súc vờ được đóng thành kiện, mỗi kiện không quá 40 kg và buộc dây chắc chắn. Khuyến khích việc đóng kiện có lót giấy bên trong, ép vắn phía dưới, buộc bằng dây thép hay nẹp sắt.

4.4 Ghi nhãn

Trên bìa của mỗi quyển vờ phải có nhãn: nội dung ghi:

Tên sản phẩm và số trang

Tên hoặc ký hiệu cơ sở sản xuất

Trên mỗi súc vờ và trên mỗi kiện có dán một nhãn ghi:

Tên sản phẩm và số trang

Tên cơ sở sản xuất

Ngày đóng gói

Số lượng và khối lượng

Ký hiệu và số ký hiệu của tiêu chuẩn này

4.5 Bảo quản : Vờ được xếp nơi khô ráo, tránh mưa nắng; kê cách mặt đất 400 mm và xếp theo chiều nằm của sản phẩm. Tránh để gần các loại hóa chất.

4.6 Vận chuyển : Trong quá trình vận chuyển vờ phải xếp theo chiều nằm của sản phẩm và được che mưa nắng.